QUIZLET 3.1. TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ: MUSIC AND ENTERTAINMENT

CHUYÊN ĐỀ: CÁC CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TỔNG HỢP

MÔN: ĐỊNH HƯỚNG ÔN THI TN THPT, ĐGNL MÔN ANH CHO HỌC SINH LỚP 10

BIÊN SOẠN: CÔ VŨ PHƯƠNG THẢO – GV TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

✓ *Tổng hợp các từ vựng theo chủ đề Music and Entertainment*

STT	Từ mới/ cụm từ	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	blockbuster movie	(noun phr.)	phim bom tấn
2	live concert	(noun phr.)	buổi hoà nhạc trực tiếp
3	virtual reality	(noun phr.)	công nghệ thực tế ảo
4	popular	(adj.)	phổ biến/được yêu thích
5	visual effects	(noun phr.)	hiệu ứng hình ảnh
6	plot	(n.)	cốt truyện
7	engaging plots	(noun phr.)	cốt truyện thu hút
8	character	(n.)	nhân vật
9	critical	(adj.)	phê bình/phê phán/khó tính/ quan trọng
10	spectacular	(adj.)	ngoạn mục/ hùng vĩ
11	critically acclaimed	(adjective phr.)	(adjective phr.) được ca ngợi/ được hoan nghênh
12	stage	(n.)	sân khấu
13	audience	(n.)	khán giả
14	evlove	(v.)	tiến hóa, phát triển
15	interactive experiences	(noun phr.)	trải nghiệm mang tính tương tác
16	immersive	(adj.)	đắm chìm/ nhập vai
17	storytelling	(n.)	nghệ thuật kể chuyện
18	immersive storytelling	(noun phr.)	lối kể chuyện cuốn hút, nhập vai

19	digital entertainment	(noun phr.)	giải trí kĩ thuật số
20	choreography	(n.)	vũ đạo
21	captivating	(adj.)	làm say đắm/ quyến rũ
22	excite	(v.)	kích thích/kích động
23	excited/ exciting	(adj.)	hào hứng/ phấn khích
24	excitement	(n.)	sự phấn khích
25	live	(n.)	trực tiếp
26	concert	(n.)	buổi hòa nhạc